

Số: 2314/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM THỦ TỤC, DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG (KÈM THEO MÃ HS) THỰC HIỆN KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG GIAI ĐOẠN NĂM 2019 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, được sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về việc thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, được sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành phương án cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tiêu chí cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương:

- Hàng hóa là nguyên liệu đầu vào hoặc sản phẩm trung gian, bán thành phẩm nhập khẩu cho các cơ sở sản xuất thực phẩm căn cứ trên việc đánh giá, phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm.
- Hàng hóa là sản phẩm, thiết bị, máy móc mà có biện pháp quản lý khác đảm bảo mục đích quản lý nhà nước và có thể thay thế việc thực hiện kiểm tra chuyên ngành trong thủ tục thông quan.

3. Hàng hóa là sản phẩm, thiết bị, máy móc mà không có tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khi thực hiện kiểm tra chuyên ngành trong thủ tục thông quan.

Điều 3. Nguyên tắc cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương:

1. Tuân thủ sự thống nhất, đồng bộ về cơ sở pháp lý.
2. Đảm bảo hiệu quả, mục tiêu quản lý nhà nước trên cơ sở đánh giá vai trò của hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong tổng thể các biện pháp quản lý của nhà nước đối với hoạt động sản xuất, lưu thông, kinh doanh và sử dụng hàng hóa của doanh nghiệp và người tiêu dùng.
3. Áp dụng những nguyên tắc quản lý rủi ro để thường xuyên rà soát, đánh giá và kịp thời điều chỉnh danh mục các mặt hàng thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện phương án cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 của Quyết định này, kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có).
2. Giao Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện phương án cắt giảm thủ tục, danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) kiểm tra chuyên ngành về hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Phụ lục 4 của Quyết định này, kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có).
3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Công nghệ, Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử - Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCNcuonglv.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1:

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 CẮT GIẢM THỦ TỤC KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314/QĐ-BCT ngày 31/7/ 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Phương án cắt giảm
3603.00.10	Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản;	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp	Cắt giảm thủ tục doanh nghiệp phải nộp bản đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra hàng hóa để thông quan hàng hóa, thực hiện đồng bộ với nhiệm vụ sửa đổi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ được giao tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.
		Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp	
3603.00.20	Dây cháy chậm	Dây cháy chậm công nghiệp	
3603.00.90	Loại khác	Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp	
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	
7304.39.20	Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp	
7308.40.10	Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò	
7308.40.90			
7309.00.11	Các loại bình chứa dùng để chứa mọi loại vật liệu	Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp	
7309.00.19			
7309.00.91			
7309.00.99			
7311.00.91	Loại khác, có dung tích không quá 7,3 lít	Chai chứa LPG	
7311.00.92	Loại khác, có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít		
7311.00.94	Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít		
7311.00.99	Loại khác		
8402.11.10	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/ giờ	Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp	
8402.11.20			
8402.12.11	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/ giờ		
8402.12.19			
8402.12.21			
8402.12.29			

8402.19.11		
8402.19.19	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	
8402.19.21		
8402.19.29		
8402.20.10	Nồi hơi nước quá nhiệt	Nồi hơi nhà máy điện
8402.20.20		
8403.10.00	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp
8425.31.00	Tời ngang; tời dọc loại chạy bằng động cơ điện	Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp
8479.89.39	Máy và thiết bị cơ khí khác	Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô
8479.89.40		
8479.89.39		Trạm cấp LPG
8479.89.40		
8501.10.29	Động cơ điện	Động cơ điện phòng nổ
8501.10.49		
8501.10.59		
8501.10.99		
8501.20.19		
8501.20.29		
8501.31.40		
8501.32.22		
8501.32.32		
8501.33.00		
8501.34.00		
8501.40.19		
8501.40.29		
8501.51.19		
8501.52.19		
8501.52.29		
8501.52.39		
8501.53.00		

8502.11.00	Máy phát điện	Máy phát điện phòng nổ
8502.12.10		
8502.12.20		
8502.13.20		
8502.13.90		
8502.20.10		
8502.20.20		
8502.20.30		
8502.20.42		
8502.20.49		
8502.39.10		
8502.39.20		
8502.39.32		
8502.39.39		
8504.33.11		
8504.34.11		
8504.34.14		
8504.34.22		
8504.34.25		
8504.33.19		
8504.34.12		
8504.34.13		
8504.34.15		
8504.34.16		
8504.34.23		
8504.34.24		
8504.34.26		
8504.34.29		
8517.11.00	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện)
8517.12.00		
8517.18.00		
8517.61.00	Thiết bị trạm gốc	

8517.62.51	Thiết bị mạng nội bộ không dây		
8531.10.20			
8531.10.30	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh		
8531.10.90			
8531.80.10			
8535.21.10	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp trên 1.000V		
8535.21.20			
8535.21.90			
8535.29.10			
8535.29.90			
8535.30.20	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng – ngắt điện, dùng cho điện áp từ 66kV trở lên		
8536.20.11	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp không quá 1.000V	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Rơ le dòng điện dò)	
8536.20.12			
8536.20.19			
8536.30.90	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000V		
8536.41.10			
8536.41.20			
8536.41.30			Rơ le dùng cho điện áp không quá 60V
8536.41.40			
8536.41.90			
8536.49.10	Rơ le loại khác		
8536.49.90			
8536.50.99	Thiết bị đóng ngắt mạch điện khác		
8537.10.11	Bảng điều khiển dùng cho điện áp không quá 1.000 V	Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn)	
8537.10.19			
8537.10.92			
8537.10.99			
8537.20.21			
8537.20.29			

8543.70.90	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng	Máy nổ mìn điện
8544.20.11	Dây điện, cáp điện	Cáp điện phòng nổ
8544.20.19		
8544.20.21		
8544.20.29		
8544.20.31		
8544.20.39		
8544.42.94		
8544.42.95		
8544.42.96		
8544.42.97		
8544.42.98		
8544.42.99		
8544.49.22		
8544.49.23		
8544.49.29		
8544.49.41		
8544.49.49		
8544.60.11		
8544.60.19		
8544.60.21		
8544.60.29		
9405.10.91	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác	Đèn chiếu sáng phòng nổ
9405.10.92		
9405.10.99		
9405.40.20		
9405.40.40		
9405.40.60		
9405.40.99		
9405.60.90		

PHỤ LỤC 2:

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM KHĂN GIẤY VÀ GIẤY VỆ SINH CẮT GIẢM KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314/QĐ-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã số HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Phương án cắt giảm
3307.90.30	<p>Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.</p> <p>- Loại khác:</p> <p>- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm</p>	<p>- Giấy tissue là loại giấy đã được làm nhẵn, gồm một hoặc nhiều lớp giấy có định lượng thấp. Giấy tissue và giấy tissue dạng cuộn lớn dùng cho gia công khăn giấy, giấy vệ sinh sau đây sẽ được gọi tắt là giấy tissue.</p> <p>- Khăn giấy là sản phẩm được làm từ giấy tissue với các kích thước khác nhau được sử dụng cho mục đích làm sạch và thấm hút. Khăn giấy có thể được dập nổi, có màu trắng hoặc các màu khác hoặc có các hình in trang trí.</p> <p>- Giấy vệ sinh là các sản phẩm được làm từ giấy tissue ở dạng cuộn hoặc dạng tờ, có thể có màu trắng hoặc các màu khác hoặc có các hình in trang trí. Giấy vệ sinh có tính thấm hút và được sử dụng cho mục đích vệ sinh.</p>	<p>Xây dựng Thông tư sửa đổi, bãi bỏ thủ tục doanh nghiệp phải nộp bản đăng ký/ kết quả kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra hàng hóa để thông quan hàng hóa</p>
	<p>Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulô và màng xơ sợi xenlulô, đã hoặc chưa làm chun, làm nhẵn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.</p>		
4803.00.30	- Tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulô		
4803.00.90	- Loại khác		
	<p>Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulô, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulô.</p>		
4818.10.00	- Giấy vệ sinh		
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau		
	- Khăn trải bàn và khăn ăn:		
4818.30.20	- - Khăn ăn		
4818.90.00	- Loại khác		

PHỤ LỤC 3:

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CẮT GIẢM KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314/QĐ-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Phụ lục 3.1: Danh mục sản phẩm sữa chế biến

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Phương án cắt giảm
1806.90.40	Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Y tế
1901.10	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	
1901.10.20	Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04	

Phụ lục 3.2: Danh mục sản phẩm nước giải khát, rượu, bia, cồn và đồ uống có cồn

Mã số HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Phương án cắt giảm	
2009.81	- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
2009.81.10	- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ		
2009.81.90	- Loại khác		
2009.89	- - Loại khác:		
2009.89.10	- Nước ép từ quả lý chua đen		
	- Loại khác		
2009.89.91	- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ		
2009.89.99	- Loại khác		
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:		
2009.90.10	- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ		
	- Loại khác:		
2009.90.91	- Dùng ngay được		
2009.90.99	- Loại khác		
2207	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.		Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích		

2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:	
2207.20.11	- Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	
2207.20.19	Loại khác	
3302	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302.10.10	- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	
3302.10.20	- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	
3302.10.90	Loại khác	
3302.90.00	Loại khác	
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu	
2101	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
	- Cà phê tan	
	Loại khác	
2101.11	- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11.10	- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	

2101.11.90	- Loại khác:	
2101.12.	- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
2101.12.10	- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
	- Loại khác	
2101.12.91	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	
2101.12.92	- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	
2101.12.99	- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	
2101.20	Loại khác	
2905	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11.00	- Metanol (rượu metylic)	
2905.12.00	- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	
2905.13.00	- Butan-1-ol (rượu n -butylic)	
2905.14.00	- Butanol khác	
2905.16.00	- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	
2905.17.00	- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	
2905.19.00	- Loại khác	
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- Rượu tecpen mạch hở	
2905.29.00	- Loại khác	
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- Etylen glycol (ethanediol)	
2905.32.00	- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	
2905.39.00	- Loại khác	

	- Rượu đa chức khác:		
2905.41.00	- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)		
2905.42.00	- Pentaerythritol		
2905.43.00	- Mannitol		
2905.44.00	- D-glucitol (sorbitol)		
2905.45.00	- Glyxerin		
2905.49.00	- Loại khác		
2906	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:		
2906.11.00	- Menthol		
2906.12.00	- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols		
2906.13.00	- Sterols và inositols		
2906.19.00	- Loại khác		
	- Loại thơm:		
2906.21.00	- Rượu benzyl		
2906.29.00	- Loại khác		
2907	Phenols; rượu-phenol		Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	- Monophenols:		
2907.11.00	- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó		
2907.12.00	- Cresols và muối của chúng		
2907.13.00	- Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng		
2907.15.00	- Naphthols và các muối của chúng		
2907.19.00	- Loại khác		
	- Polyphenols; rượu-phenol:		
2907.21.00	- Resorcinol và muối của nó		
2907.22.00	- Hydroquinone (quinol) và các muối của nó		
2907.23.00	- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó		
2907.29	- Loại khác:		
2907.29.10	- Rượu-phenol		

2907.29.90	- Loại khác	
2908	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	
2908.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	
2908.99.00	- - Loại khác	
2909	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	
2909.19.00	- - Loại khác	
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	
2909.49.00	- - Loại khác	
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	

2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng		
2910	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)		
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)		
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)		
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)		
2910.50.00	- Endrin (ISO)		
2910.90.00	- Loại khác		
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.		
2936	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.		Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:		
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng		
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó		
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó		
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó		
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó		
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó		
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó		
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó		
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng		
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên		
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:		

0902.10.10	- - Lá chè	5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):		
0902.20.10	- - Lá chè		
902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:		
0902.30.10	- - Lá chè		
902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:		
0902.40.10	- - Lá chè		
2102.10.00	- Men sống		
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, đã chết:		
2102.20.90	- - Loại khác		
2106	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn		
2106.90	- Loại khác:		
	- - Đậu phụ:		
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh		
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)		
2106.90.19	- - - Loại khác		
2106.90.20	- - Cồn dạng bột		
2106.90.30	- - Kem không sữa		
	- - Chất chiết nấm men tự phân:		
2106.90.41	- - - Dạng bột		
2106.90.49	- - - Loại khác		
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:		
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm		
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp		
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống		
2106.90.59	- - - Loại khác		
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết	

	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	
1002	Lúa mạch đen	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1002.90.00	- Loại khác	
1003	Lúa đại mạch	
1003.90.00	- Loại khác	
1004	Yên mạch	
1004.90.00	- Loại khác	
1210	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
15.20	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1520.00.10	- Glyxerin thô	
1520.00.10	- Loại khác	
1521	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhá táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	

1701	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1702	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	
1702.90.40	- - Đường caramen	
1702.90.91	- - - Xi rô đường	

1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	
1803	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	

Phụ lục 3.3: Danh mục sản phẩm dầu thực vật và các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Phương án cắt giảm
1507	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1507.10.00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	
1507.90	Loại khác:	
1507.90.10	Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	
1508	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1508.10.00	Dầu thô	
1509.90	Loại khác:	
	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	
1509.90.19	Loại khác	
	Loại khác:	
1509.90.91	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	
1509.90.99	Loại khác	
1510	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ôliu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
1510.00.10	Dầu thô	
1510.00.20	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	

1511	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1511.10.00	Dầu thô	
1511.90	Loại khác:	
	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.41	Các phần phân đoạn thể rắn	
1511.90.42	Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	
1511.90.49	Loại khác	
1512	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	Dầu thô	
1512.19	Loại khác	
1512.19.10	Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	
	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1512.21.00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	
1512.29	Loại khác:	
1512.29.10	Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	
1513	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	Dầu dừa (<i>copra</i>) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11.00	Dầu thô	
1513.19	Loại khác:	
1513.19.10	Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	
	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	Dầu thô	
1513.21.10	Dầu hạt cọ	
1513.29	Loại khác	
	Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	

1513.29.12	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế		
1513.29.13	Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)		
1513.29.14	Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế		
	Loại khác:		
1513.29.91	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ ^(SEN)		
1513.29.92	Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su		
1513.29.96	Loại khác: Loại khác, của dầu hạt cọ		
1513.29.97	Loại khác: Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su		
1514	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương	
	Dầu cây cải dầu hàm lượng axit erucic thấp và các phần phân đoạn của chúng:		
1514.11.00	Dầu thô		
1514.19	Loại khác		
1514.19.10	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1514.19.90	Loại khác		
	Loại khác:		
1514.91	Dầu thô		
1514.91.90	Loại khác		
1514.99	Loại khác:		
1514.99.10	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế		
1515	Dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.		Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:		
1515.11.00	Dầu thô		
	Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:		
1515.21.00	Dầu thô		
1515.29	Loại khác:		
	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		
1515.29.11	Các phần phân đoạn thể rắn		
1515.29.19	Loại khác		
1515.30	Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra	

1515.30.10	Dầu thô	an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1515.50	Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	Dầu thô	
1515.50.20	Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	
1515.90	Loại khác:	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	Dầu illipe:	
1515.90.11	Dầu thô	
1515.90.12	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	Dầu tung:	
1515.90.21	Dầu thô	
1515.90.22	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	Dầu Jojoba:	
1515.90.31	Dầu thô	
1515.90.32	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	Loại khác:	
1515.90.91	Dầu thô	
1515.90.92	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
15.16	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.20	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	Đã tái este hoá:	
1516.20.11	Của đậu nành	
1516.20.12	Của quả cọ dầu, dạng thô	
1516.20.13	Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	
1516.20.14	Của dừa	
1516.20.15	Của hạt cọ, dạng thô	
1516.20.17	Của lạc	
1516.20.18	Của hạt lanh	
1516.20.19	Loại khác	
	Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:	
1516.20.31	Của lạc; của dừa; của đậu nành	

1516.20.32	Của hạt lanh
1516.20.33	Của ô liu
1516.20.34	Của quả cọ dầu
1516.20.35	Của hạt cọ
1516.20.39	Loại khác
	Đã qua hydro hóa, dạng khác:
1516.20.41	Của hạt thầu dầu (sáp opal)
1516.20.42	Của dừa
1516.20.43	Của lạc
1516.20.44	Của hạt lanh
1516.20.45	Của ô liu
1516.20.46	Của quả cọ dầu
1516.20.47	Của hạt cọ
1516.20.48	Của đậu nành
1516.20.49	Loại khác
	Đã este hóa liên hợp:
1516.20.51	Của hạt lanh
1516.20.52	Của ô liu
1516.20.53	Của đậu nành
1516.20.54	Của lạc, cọ dầu hoặc dừa
1516.20.59	Loại khác
	Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:
1516.20.61	Dạng thô
1516.20.62	Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)
1516.20.69	Loại khác
	Loại khác:
1516.20.91	Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48
1516.20.92	Của hạt lanh
1516.20.93	Của ô liu
1516.20.94	Của đậu nành
1516.20.98	Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa
1516.20.99	Loại khác

1518	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:	
1518.00.31	Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	
1518.00.33	Của hạt lanh	
1518.00.34	Của ô liu	
1518.00.35	Của lạc	
1518.00.36	Của đậu nành hoặc dừa	
1518.00.37	Của hạt bông	
1518.00.39	Loại khác	
1518.00.60	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và các chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	

Phụ lục 3.4: Danh mục sản phẩm bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo

Mã HS	Mô tả hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Phương án cắt giảm
1105	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra an toàn thực phẩm được công bố tại Quyết định số 1325A/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	
1806	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1806.10.00	Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	

1806.20.90	- - Loại khác	
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31.00	- - Có nhân	
1806.32.00	- - Không có nhân	
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	
1901	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1901.10	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	Từ chiết xuất malt	
1901.10.30	Từ bột đồ tương	
	Loại khác,	
1901.10.91	Sản phẩm dinh dưỡng y tế	
1901.10.92	Dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	
1901.10.99	Loại khác	
1901.20	Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	
1901.20.10	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	
1901.20.20	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	
1901.20.30	Loại khác, không chứa ca cao	
1901.20.40	Loại khác, chứa ca cao	
1901.90	Loại khác	
	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	
1901.90.11	Sản phẩm dinh dưỡng y tế	
1901.90.19	Loại khác	
1901.90.20	Chiết xuất malt	

	Các chế phẩm khác từ đồ tương	
1901.90.41	Dạng bột	
1901.90.49	Dạng khác	
1901.90.91	Sản phẩm dinh dưỡng y tế	
2008	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Cắt giảm khỏi danh mục kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm của Bộ Công Thương sau khi thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	
2008.11.20	- - - Bơ lạc	
2008.11.90	- - - Loại khác	
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	
	- - - Loại khác:	
2008.19.91	- - - - Đã rang	
2008.19.99	- - - - Loại khác	
2008.20	- Dứa:	
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2008.20.90	- - Loại khác	
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.30.90	- - Loại khác	
2008.40.0	- Quả lê	
2008.50.0	- Mơ	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	

2008.70.90	- - Loại khác
2008.80.00	- Dâu tây
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:
2008.91.00	- - Lõi cây cọ
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.93.90	- - - Loại khác
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.97.90	- - - Loại khác
2008.99	- - Loại khác:
2008.99.10	- - - Quả vải
2008.99.20	- - - Quả nhãn
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.99.90	- - - Loại khác

PHỤ LỤC 4:

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CẮT GIẢM THỦ TỤC KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314/QĐ-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã HS	Tên hàng hóa theo Thông tư 65/2017/TT-BTC	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Phương án cắt giảm
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	Đèn Huỳnh quang Compact (CFL)	<p>Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định biện pháp quản lý kiểm tra về hiệu suất năng lượng tối thiểu sau khi Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính theo Cơ chế Một cửa quốc gia, Một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành được ban hành. Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục kiểm tra chuyên ngành về hiệu suất năng lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm hàng hóa.</p>
		Đèn huỳnh quang ống thẳng (FL)	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc		
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác		
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền		
8539.31.90	- - - Loại khác		
8504.10.00	- Chân lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	Chân lưu điện tử cho đèn huỳnh quang	
8504.10.00	- Chân lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	Chân lưu điện tử cho đèn huỳnh quang	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	Tủ lạnh, Tủ kết đông lạnh	
	- - Loại sử dụng trong gia đình:		
8418.10.11	- - - Dung tích không quá 230 lít		
8418.10.19	- - - Loại khác		
8418.10.20	- - Loại khác, dung tích không quá 350 lít		
8418.10.90	- - Loại khác		
8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:		
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200		

	lít	
8418.30.90	-- Loại khác	
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	
8418.40.10	-- Dung tích không quá 200 lít	
8418.40.90	-- Loại khác	
8516.60.10	-- Nồi Nấu cơm	Nồi cơm điện
8516.60.90	-- Loại khác	
8414.51	-- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	Quạt điện
8414.51.10	--- Quạt bàn và quạt dạng hộp	
	--- Loại khác:	
8414.51.91	---- Có lưới bảo vệ	
8414.51.99	---- Loại khác	
8528.72.92	---- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình đẹt khác	Máy thu hình
8528.72.99	-- Loại khác	
	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	Bình đun nước nóng có dự trữ
8516.10	-- Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:	
8516.10.19	--- Loại khác	
8516.10.30	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	
84.15.10.10	-- Công suất làm mát ko quá 26,38kW	Máy Điều hòa không khí
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	Máy giặt gia dụng
8450.19.91	---- Loại có sức chứa	

	không quá 6 kg vải khô một lần giặt	
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	
	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.19	- - Loại khác:	
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	
8450.19.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	
8450.19.99	- - - - Loại khác	
8539.50.00	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	Đèn LED
8443.39.10	- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	Máy photocopy
8443.39.30	- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	Máy in
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:	
8443.31.11	- - - - Loại màu	
8443.31.19	- - - - Loại khác	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:	

8443.31.21	----- Loại màu	
8443.31.29	----- Loại khác	
	--- Máy in-copy-fax kết hợp:	
8443.31.31	----- Loại màu	
8443.31.39	----- Loại khác	
	--- Loại khác:	
8443.31.91	----- Máy in-copy-scan-fax kết hợp	
8443.31.99	----- Loại khác	
8528.72.92	- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình đẹt khác	Màn hình máy tính
8471.30.20	-- Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	Máy tính xách tay
8501.52	-- Công suất trên 750W nhỏ hơn 75kW	
	--- Công suất không quá 1 kW:	
8501.52.11	----- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	
8501.52.19	----- Loại khác	
	--- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:	
8501.52.21	----- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	Động cơ điện
8501.52.29	----- Loại khác	
	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	
8501.52.31	----- Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	
8501.52.39	----- Loại khác	
8501.53.00	-- Công suất trên 75 kW	

8402.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	Nồi hơi
8402.12.21	---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	
8402.12.29	---- Loại khác	
8402.19.21	---- Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	
8402.19.29	---- Loại khác	
8402.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	
8504.21	-- Có Công suất không quá 650kVA	Máy biến áp
8504.21.19	---- Loại khác	
8504.21.92	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	
8504.21.93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	
8504.21.99	---- Loại khác	
8504.22	-- Công suất trên 650kVA nhỏ hơn 10.000kVA	
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):	
8504.22.11	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	
8504.22.19	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
8504.22.92	---- Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	
8504.22.93	---- Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	
8504.22.99	---- Loại khác	